

10 Đề ôn tập giữa học kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1 năm 2019 - 2020

Đề 1

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần:

an, oi, yên, inh, ương

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ:

mặt trời, ngọn sóng, sương mù, cánh bướm, trang vở

c) Đọc thành tiếng các câu sau:

Mặt trời đã lên cao. Lúa trên nương chín vàng. Trai gái bản mường cùng vui vào hội.

d) Nói ô chữ cho phù hợp:

Bông hồng

Giảng bài

Trăng rằm

Trèo cây cau

Con mèo

Thơm ngát

Cô giáo

Sáng tỏ

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

- **ă**t hay **â**t: ph.....'..... cờ, g..... lúa
- **iên** hay **iêm**: v..... phần, lúa ch.....

2. Kiểm tra viết:

a) vần:

oi, ua, ong, iêm, uôt

b) Từ ngữ:



thành phố, đu quay, trăng rằm, cánh diều

c) Câu:

bay cao cao vút

chim biến mất rồi

chỉ còn tiếng hát

làm xanh da trời

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CHO ĐIỂM

1. Kiểm tra đọc: 10 điểm

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 1,4 điểm/vần.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/vần): không được điểm

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 1,4 điểm/từ ngữ.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

c) Đọc thành tiếng các câu văn xuôi: (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 0,7 điểm/câu.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

– Đọc hiểu và nói đúng: 0,5 điểm/cặp từ ngữ

(các cặp từ ngữ nói đúng: bông hồng – thơm ngát, trăng rằm- sáng tỏ, con mèo-trèo cây cau, cô giáo- giảng bài)

– Nói sai hoặc không nói được: không được điểm.



e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

– Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

(các vần điền đúng: phát cờ, gặt lúa, viên phấn, lúa chiêm.)

– Điền sai hoặc không điền được: không được điểm.

2. Kiểm tra viết: 10 điểm

a) Vần (2 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,4 điểm/vần

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,2 điểm/vần

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

b) Từ ngữ (4 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/chữ

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,25 điểm/chữ

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.

c) Câu (4 điểm)

– Viết đúng các từ ngữ trong câu, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 1 điểm/câu (dòng thơ) - 0,25 điểm/chữ

– Viết không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/câu, dòng thơ - 0,15 điểm/ chữ.

– Viết sai hoặc không viết được: không được điểm.



ĐỀ 2

A. ĐỀ BÀI

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần:

ai, eo, uôn, anh, ươt

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ:



rặng dừa , đỉnh núi, quả chuông, con đường, rừng tràm

c) Đọc thành tiếng các câu sau:

Chim én tránh rét bay về phương nam. Cả đàn đã thấm mệt nhưng vẫn cố bay theo hàng.

d) Nói ô chữ cho phù hợp:

Tiếng song

Thăng bằng

Đường cày

Hiện lên

Vàng trắng

Gợn sóng

Mặt hồ

Rì rào

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

-ăm hay âm: nong t.....`..... , hái n.....'.....

-ươn hay ương: v.....`..... rau , mái tr.....`.....

2. Kiểm tra viết:

a) vần:

yêu, uôm, ăng, ênh, uôt

b) Từ ngữ:

thung lũng , dòng kênh, bông súng, đình làng

c) Câu:

con gì có cánh

mà lại biết bơi

ngày xuống ao chơi

đêm về đẻ trứng

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM

1. Kiểm tra đọc: 10 điểm

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/vần.

– Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/vần): không được điểm

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/từ ngữ.

– Đọc sai hoặc không đọc được(dùng quá 5 giây/từ ngữ) : không được điểm

c) Đọc thành tiếng các câu văn xuôi: (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 1 điểm/câu.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dùng quá 5 giây/từ ngữ): không được điểm

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

– Đọc hiểu và nói đúng: 0,5 điểm/cặp từ ngữ

(các cặp từ ngữ nói đúng: tiếng sóng- rì rào, vàng trắng- hiện lên, đường cày- thẳng băng, mặt hồ- gợn sóng)

– Nói sai hoặc không nói được: không được điểm.

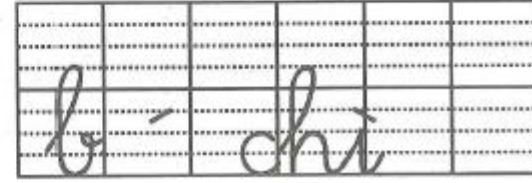
e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

– Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

(các vần điền đúng: nong tằm, hái nấm, vườn rau, mái trường.)

– Điền sai hoặc không điền được: không được điểm.





2. Nối ô chữ cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Mặt hồ

2. Mùa hè

3. Cô giáo

4. Cây cối

a. nóng nực.

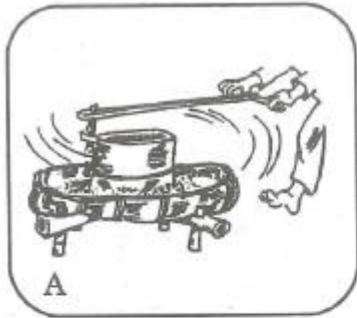
b. phẳng lặng.

c. xanh tươi.

d. giảng bài.

3. Nối chữ với hình:





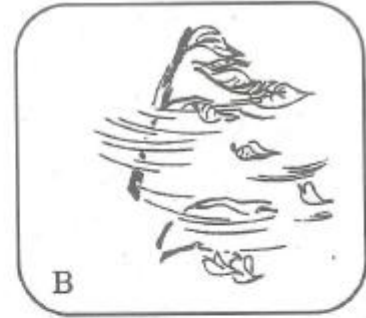
1. ù ù

2. vo vo

3. vù vù

4. ro ro

5. tu tu



Đáp án:

1. Điền vần: con sóc, cuốn sách, tờ lịch, bút chì.

2. Nói ô chữ:

1-b, 2-a, 3-d, 4-c.

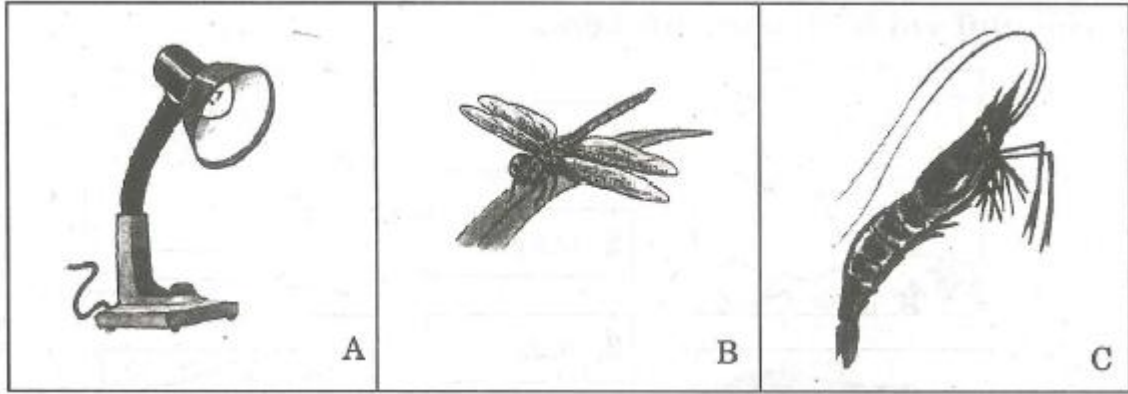
3. Nói chữ với hình:

1-A, 2-C, 3-B, 4-D, 5-E.



Đề 4

1. Điền tiếng thích hợp vào ô dưới hình cho phù hợp:



2. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống:

l	o	n	g	ch				

k	e	o	a				

m	u	a	x				

t		n	u	o	c		

a				b	i	n	h

g	i	o	x				

giàn m

diện th

3. Nối chữ với hình cho phù hợp:



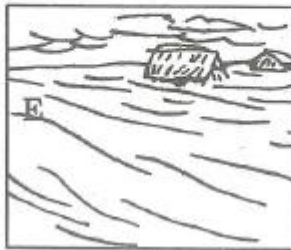
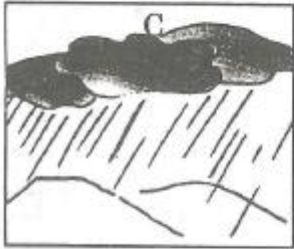
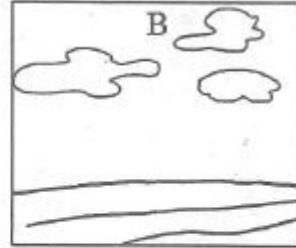
1. gió

2. mây

3. mưa

4. bão

5. lũ



4. Nối chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Giờ kể chuyện

2. Giấyơ-luya

3. Em thích

4. Tết đến

5. Ruộng lúa

a. rất mỏng

b. cô kể rất hay

c. uống nước khoáng

d. nắn nót

e. bay liệng trên bầu trời.

Đáp án:

1. Điền tiếng: đèn điện, chuồn chuồn, con tôm.

2. Điền vần:

bóng chuyền

kéo đản

mùa xuân

tát nước

duyệt binh

gió xoáy

giàn mướp

điện thoại

3. Nối chữ với hình:

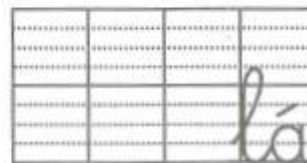
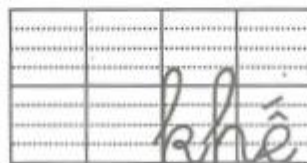
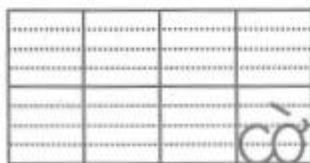
1-A, 2-B, 3-C, 4-D, 5-E

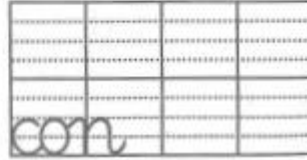
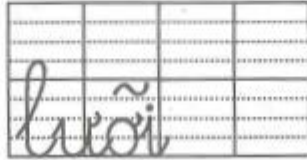
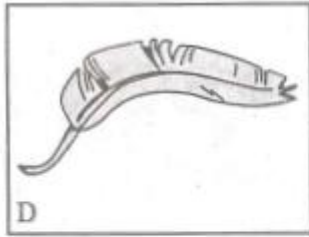
4. Nối chữ với chữ:

1-b, 2-a, 3-c

Đề 5

– Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:





Đáp án:

Điền tiếng: A. lá, B. rô, C. nhà, D. lá, E. rìu, G. bê

Đề 6

A. KIỂM TRA ĐỌC (10 điểm)

I. Đọc thành tiếng (8 điểm)

1. Đọc âm, vần:

d	ch	k	a	l	ng	c	p	â	th
kh	b	m	nh	s	ô	r	ng	n	u
h	đ	gi	t	ph	ã	e	q	x	qu
g	tr	ê	y	gh	i	v	ao	ươi	oi
ia	ui	uôi	ui	oi	oi	ua	ôi	eo	ai

2. Đọc từ:

cụ già	đôi đũa	chả giò	cá quả	trái bưởi	nghệ sĩ
cửa sổ	khe đá	tre ngà	ghi nhớ	phá cỗ	nhà ngói

1. Viết âm, vần: GV đọc cho học sinh viết các âm, vần sau:

b, m, a, ng, th, ia, oi, uôi, ay, ai

2. GV đọc cho học sinh viết các từ sau:

chả giò, hái chè, cá quả, trưa hè, tuổi thơ, đi chợ, củ nghệ, phá cỗ

Hướng dẫn chấm đề kiểm tra giữa học kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1:

A. Kiểm tra đọc: (10 điểm)

I. Đọc thành tiếng (8 điểm)

GV chỉ bất kì cho HS đọc: 6 âm, 6 vần, 6 từ và 1 câu (không quá 3 phút)

6 âm: 2 điểm; 6 vần: 2 điểm; 6 từ: 2,5 điểm; 1 câu: 1,5 điểm.

II. Bài tập: (2 điểm) Bài 1: 1 điểm; Bài 2: 1 điểm.

B. Kiểm tra viết: (10 điểm)

5 âm: 2 điểm; 5 vần: 2 điểm; 8 từ: 5 điểm

Trình bày, chữ viết: 1 điểm

(Tổ chuyên môn thống nhất đáp án và biểu điểm chi tiết)

Đề 7

1/ Đọc thành tiếng(6đ)

a) *Đọc các vần:* (2đ)

ia, ui, ôi, ua

b) *Đọc các từ ngữ* (2đ)

dĩa cá, múi khế, cưỡi ngựa, vây cá

c) *Đọc câu* (2đ)

Nhà bé có mái ngói đỏ.

Suối chảy qua khe đá.

2/ Đọc hiểu: (4đ)

(10 phút/ cả lớp)

a) *Nối ô chữ cho phù hợp*(3đ)



Bà nội

cho thỏ.

Bé hái lá

thôi xôi.

Me đưa bé

về nhà bà.

b/Chọn âm thích hợp điền vào chỗ chấm: **ng** hay **ngh** (1đ)

...õ nhỏ , ...é ọ.

Đề 8

I. Phân tích ngữ âm:

Câu 1: Thành ngữ “ Ghi lòng tạc dạ ” có mấy tiếng?

Câu 2: Tiếng dạ có thanh gì?

Câu 3: phần đầu tiếng dạ là âm gì?

Câu 4: Trong tiếng dạ âm nào là phụ âm, âm nào là nguyên âm đưa vào mô hình?

Câu 5: kẻ mô hình tiếng có 2 phần, đưa tiếng ghi vào mô hình:

.....
.....
.....
.....
.....

II. Chính tả:

Chọn từ sai chính tả:



bàn gế, con gà; bà nội

Bài 2: Điền vào chỗ trống: (3 điểm)

a. (gi / d / r): cá...ô; ...ồ tồ; con ...ê

b.(ng/ ngh):..... i hê; câyô;....ã...ĩ

Đề 9

I. Phân Tích Ngữ âm:

Câu 1: Câu tục ngữ “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” có mấy tiếng?

Câu 2: Tiếng **nhớ** có thanh gì?

Câu 3: phần đầu tiếng **nhớ** là âm gì?

Câu 4: Trong tiếng **nhớ** âm nào là phụ âm, âm nào là nguyên âm đưa vào mô hình?

Câu 5: kẻ mô hình tiếng có 2 phần, đưa tiếng kẻ vào mô hình:

Bài 2: Điền vào chỗ trống: (3 điểm)

a. (gi / d / r): cá...ô; ... ồ tồ ; con ...ê

b. (ng/ ngh):..... i hê; câyô;....ã...ĩ

ĐÁP ÁN

Bài 1: ngữ âm

Mỗi câu đúng 2 điểm: $2 \times 5 = 10$

Câu 1: 4 tiếng

Câu 2: Thanh nặng



Câu 3: Phần đầu: âm /d / phần vần âm /a /

Câu 4: Phụ âm /d /nguyên âm / a /

Câu 5: vẽ mô hình tiếng có hai phần, đưa tiếng ghi vào mô hình.

Bài 2: (3 điểm) mỗi đáp án đúng được 0,5 điểm.

a. (gi / d / r): cá rô; giỗ tổ; con dê

b. (ng/ ngh): nghỉ hè; cây ngô; ngẫm nghĩ

Bài 3: Chính tả (nghe viết) (6 điểm)

Mỗi tiếng viết sai hoặc không viết được trừ 0,25 điểm

Thứ tư, bố mẹ cho Nga đi Ba Vì. Cả nhà đi từ ba giờ. Ở đó có bò, dê.

Đề 10

1. Kiểm tra đọc

a) Đọc thành tiếng các vần: ia, oi, ui, âu

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ: gửi quà, nhà ngói, cây cầu, tria ngô

c) Đọc thành tiếng các câu:

Mùa thu, bầu trời như cao hơn.

Trên giàn thiên lí, lũ chuồn chuồn ngẩn ngơ bay lượn.

d) Nối ô chữ cho thích hợp:

sóng biển

thơm mát

khóm hoa

yên tĩnh

mặt hồ

lượn lờ

đàn cá

vỗ nhẹ

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:



ui hay uôi: V... về, con r...'

ui hay uoi: tươi c...'.. khung c...'

2. Kiểm tra viết

a) Vần: êu, ây, ưạ, uạ, ỏ

b) Từ ngữ: cái phễu, đám mây, quả dưa, ngôi sao

c) Câu:

Khi đi em hỏi

Khi về em chào

Miệng em chúm chím

Mẹ yêu không nào.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM

1. Kiểm tra đọc (10 điểm)

a) Đọc thành tiếng các vần (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0,4 điểm/vần.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/vần): không có điểm.

b) Đọc thành tiếng các từ ngữ (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định: 0.4 điểm/từ ngữ.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/từ ngữ): không có điểm.

c) Đọc thành tiếng các câu văn (2 điểm)

– Đọc đúng, to, rõ ràng, trôi chảy: 1 điểm/câu.

– Đọc sai hoặc không đọc được (dừng quá 5 giây/từ ngữ): không có điểm.

d) Nói ô từ ngữ (2 điểm)

– Đọc hiểu và nói đúng: 0.5 điểm/cặp từ ngữ.

– Các cặp từ ngữ nói đúng:

sóng biển – vỗ nhẹ; khóm hoa – thơm mát; mặt hồ – yên tĩnh; đàn cá –



lượn lờ.

– Nói sai hoặc không nói được: không có điểm,

e) Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống (2 điểm)

– Điền đúng: 0,5 điểm/vần.

– Các vần điền đúng: vui vẻ, con ruồi, tươi cười, khung cửa.

– Điền sai hoặc không điền được: không có điểm.

2. Kiểm tra viết (10 điểm)

a) Vần (2 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,4 điểm/Vần.

– Viết sai hoặc không viết: không có điểm.

b) Từ ngữ (4 điểm)

– Viết đúng, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 0,5 điểm/chữ.

– Viết đúng, không đều nét, không đúng cỡ chữ: 0,25 điểm/chữ

– Viết sai hoặc không viết được: không có điểm.

c) Câu (4 điểm)

– Viết đúng các từ ngữ trong câu, thẳng dòng, đúng cỡ chữ: 1 điểm/câu (dòng thơ).

– Viết sai hoặc không viết: không có điểm.

Tham khảo thêm các đề thi giữa học kì 1:

<https://vndoc.com/de-thi-giua-ki-1-lop-1>